

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 70 /KKMT

V/v: Công bố BCTC năm 2018 Riêng cá thể Văn phòng đã được kiểm toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

7. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
8. Mã chứng khoán : **KMT**
9. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
10. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
11. Người thực hiện công bố thông tin : Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn
12. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2018 **Riêng cá thể Văn phòng** Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 **Riêng cá thể Văn phòng** Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tăng so với cùng kỳ năm 2017 là do tăng doanh thu bán hàng, đồng thời tiết giảm được chi phí quản lý nên làm Lợi nhuận sau thuế tăng tương ứng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2018 **Riêng cá thể Văn phòng** Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung:

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính Văn phòng đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng	11-39

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mãi	Trưởng ban
Ông Lưu Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Văn phòng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Văn phòng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Văn phòng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Văn phòng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính Văn phòng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 18 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính Văn phòng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính Văn phòng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính Văn phòng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1



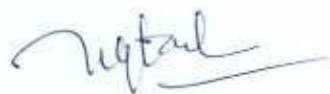
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		633.029.079.975	689.685.561.613
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.883.986.492	8.449.741.632
111	1. Tiền		28.664.863.451	8.449.741.632
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.219.123.041	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		507.194.950.169	526.577.613.578
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	344.237.789.086	191.067.042.493
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.980.583.532	168.315.003.424
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		144.053.496.670	181.897.429.338
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.422.449.196	1.827.921.731
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.499.368.315)	(16.529.783.408)
140	IV. Hàng tồn kho	9	89.319.992.723	143.228.331.766
141	1. Hàng tồn kho		89.319.992.723	143.729.144.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(500.812.346)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.630.150.591	11.429.874.637
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	24.964.719	15.171.373
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.538.487.435	11.414.703.264
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	66.698.437	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		100.699.916.357	94.234.671.232
220	II. Tài sản cố định		53.515.747.124	52.809.822.057
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.319.288.545	18.500.395.978
222	- Nguyên giá		31.885.032.691	30.026.132.641
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.565.744.146)	(11.525.736.663)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.196.458.579	34.309.426.079
228	- Nguyên giá		34.809.253.861	34.809.253.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(612.795.282)	(499.827.782)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	16.447.758.018	16.943.622.166
231	- Nguyên giá		18.360.513.671	18.360.513.671
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.912.755.653)	(1.416.891.505)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.775.541.344	193.108.930
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.775.541.344	193.108.930
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	24.000.000.000	24.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.000.000.000	24.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.960.869.871	288.118.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.960.869.871	288.118.079
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		733.728.996.332	783.920.232.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		603.664.170.462	660.141.042.419
310	I. Nợ ngắn hạn		603.664.170.462	660.141.042.419
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	88.543.842.232	47.422.487.773
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	299.605.250	16.845.017.638
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	-	792.198.637
314	4. Phải trả người lao động		5.168.358.457	5.498.364.187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.919.690.488	4.073.551.495
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.874.204.683	4.463.370.089
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	500.226.624.260	580.568.357.508
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		631.845.092	477.695.092
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.064.825.870	123.779.190.426
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	130.064.825.870	123.779.190.426
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.452.134.364	9.166.498.920
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.508.929.705	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.943.204.659	9.166.498.920
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		733.728.996.332	783.920.232.845



Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập


Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.414.372.475.565	1.873.227.028.723
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	3.727.780.400	147.077.710
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.410.644.695.165	1.873.079.951.013
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.348.777.243.839	1.814.021.076.812
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.867.451.326	59.058.874.201
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	18.200.567.687	11.266.307.078
22	7. Chi phí tài chính	27	28.774.862.134	15.468.295.363
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.425.258.890	19.687.071.358
25	8. Chi phí bán hàng	28	31.478.393.509	32.946.057.174
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	7.501.682.621	10.423.605.771
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.313.080.749	11.487.222.971
31	11. Thu nhập khác	30	966.860.166	681.918.825
32	12. Chi phí khác	31	217.528.775	-
40	13. Lợi nhuận khác		749.331.391	681.918.825
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.062.412.140	12.169.141.796
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.119.207.481	3.002.642.876
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.943.204.659	9.166.498.920
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.111	931

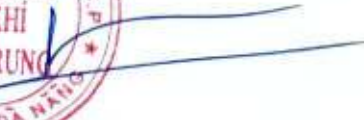


Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập


Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng



 Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.062.412.140	12.169.141.796
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.308.259.081	2.918.783.710
03	- Các khoản dự phòng		2.468.772.561	(1.028.169.641)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.675.192)	2.048.397
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(334.945.727)	(449.647.537)
06	- Chi phí lãi vay		28.425.258.890	19.687.071.358
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.910.081.753	33.299.228.083
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		29.965.870.323	(169.487.706.512)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		54.409.151.389	(94.796.488.831)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.896.586.880	(4.336.034.091)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.682.545.138)	56.049.366
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.818.935.842)	(19.077.495.023)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.978.104.555)	(2.308.536.396)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(445.850.000)	(498.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		118.256.254.810	(257.149.583.404)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.961.576.949)	(1.158.870.629)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		212.000.000	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.428.490.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		142.218.455	51.157.537
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.607.358.494)	2.320.776.908
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.223.711.470.217	2.291.386.137.693
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.304.053.203.465)	(2.040.125.927.259)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.892.593.400)	(3.938.624.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.234.326.648)	247.321.585.634

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		25.414.569.668	(7.507.220.862)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.449.741.632	15.959.010.891
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.675.192	(2.048.397)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>33.883.986.492</u>	<u>8.449.741.632</u>



Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG*Năm 2018***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính Văn phòng

Báo cáo tài chính Văn phòng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Văn phòng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2018 để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê Văn phòng

Doanh thu cho thuê bất động chủ yếu là doanh thu cho thuê Văn phòng làm việc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính Văn phòng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính Văn phòng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính Văn phòng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	150.887.071	516.382.698
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.513.976.380	7.933.358.934
Các khoản tương đương tiền	5.219.123.041	-
	33.883.986.492	8.449.741.632

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 5.219.123.041 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty có một (01) Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ có trụ sở tại xã Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết vào Công ty liên kết là 20,36% với hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thép.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính Văn phòng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	64.808.927.986	-	39.700.203.950	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	13.808.509.678	-	47.089.601.835	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình	65.194.661.654	-	25.316.978.405	-
- Công ty TNHH Công trình kiến trúc số 5 - Tập đoàn công trình Kiến trúc Quảng Tây	44.130.399.053	-	5.158.026.195	-
- Phải thu khách hàng khác	156.295.290.715	(19.524.368.315)	73.802.232.108	(16.554.783.408)
	344.237.789.086	(19.524.368.315)	191.067.042.493	(16.554.783.408)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	64.907.542.986	-	39.700.203.950	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	22.048.560.321	-	89.176.410.185	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	35.145.000.000	-
- Công ty TNHH Nghĩa Phú	-	-	12.757.068.060	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	6.658.538.560	-	12.151.171.800	-
- Công ty TNHH Ngân Sa	5.194.250.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.079.234.651	-	19.085.353.379	-
	35.980.583.532	-	168.315.003.424	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính Văn phòng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	987.488.746	-	755.307.928	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu khác	492.663.150	(25.000.000)	130.316.503	(25.000.000)
	2.422.449.196	(25.000.000)	1.827.921.731	(25.000.000)

(*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa được bàn giao mặt bằng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	36.940.863.447	17.441.495.132	29.941.508.295	13.411.724.887
- Công ty TNHH 789 Miền Trung	-	-	2.376.231.328	712.869.398
- Công ty CP TM & SX Kim khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	2.947.146.175	-
- Công ty Cổ phần Nam Tân	3.904.273.212	1.952.136.606	4.160.230.170	2.912.161.119
- Công ty Cổ phần Việt Ren	4.684.468.245	3.279.127.771	-	-
- Công ty CP Licogi 13- CN Phía Nam	-	-	3.025.311.146	2.117.717.802
- Các khoản khác	25.404.975.815	12.210.230.755	17.432.589.476	7.668.976.568
Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	5.069.235.484	-	2.880.678.889	-
	36.940.863.447	17.441.495.132	29.941.508.295	13.411.724.887

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	10.700.000	-
Hàng hoá	89.319.992.723	-	143.718.444.112	(500.812.346)
	89.319.992.723	-	143.729.144.112	(500.812.346)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.775.541.344	193.108.930
- Dự án xây dựng kho Hoà Phước (1)	135.288.830	135.288.830
- Dự án cải tạo Văn phòng 69 Quang Trung (2)	1.640.252.514	57.820.100
	1.775.541.344	193.108.930

Thông tin chi tiết về dự án

- (1) Tên Dự án: Xây dựng kho Hoà Phước;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
 - Mục đích đầu tư: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
 - Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng;
 - Đến thời điểm 31/12/2018, do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.
- (2) Tên Dự án: Nâng cấp, cải tạo tòa nhà 69 Quang Trung;
- Địa điểm xây dựng: Số 69 - Quang Trung - Phường Hải Châu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng;
 - Mục đích đầu tư: Sử dụng làm Văn phòng và cho thuê;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
 - Tổng mức đầu tư: 4,5 tỷ đồng;
 - Đến thời điểm 31/12/2018: Dự án đã thi công xong phần xây dựng, đang trong quá trình hoàn thiện và dự kiến hoàn thành trong quý 1 năm 2019.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.668.065.650	251.000.000	4.557.612.639	1.549.454.352	30.026.132.641
- Mua trong năm	-	-	2.518.320.000	-	2.518.320.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(563.858.045)	(95.561.905)	(659.419.950)
Số dư cuối năm	23.668.065.650	251.000.000	6.512.074.594	1.453.892.447	31.885.032.691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.761.906.341	2.342.424	3.954.876.534	806.611.364	11.525.736.663
- Khấu hao trong năm	1.123.664.445	28.109.088	376.227.824	171.426.076	1.699.427.433
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(563.858.045)	(95.561.905)	(659.419.950)
Số dư cuối năm	7.885.570.786	30.451.512	3.767.246.313	882.475.535	12.565.744.146
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.906.159.309	248.657.576	602.736.105	742.842.988	18.500.395.978
Tại ngày cuối năm	15.782.494.864	220.548.488	2.744.828.281	571.416.912	19.319.288.545

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.745.733.550 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.223.489.019 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.480.619.489	328.634.372	34.809.253.861
Số dư cuối năm	34.480.619.489	328.634.372	34.809.253.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	368.374.026	131.453.756	499.827.782
- Khấu hao trong năm	47.240.620	65.726.880	112.967.500
Số dư cuối năm	415.614.646	197.180.636	612.795.282
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	34.112.245.463	197.180.616	34.309.426.079
Tại ngày cuối năm	34.065.004.843	131.453.736	34.196.458.579

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.645.004.843 đồng.

(i) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64,A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Ngãi	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	32.238.333.237	32.238.333.237

(ii) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Số 4/5 Út Tịch, P4. Q Tân Bình. TP HCM ⁽¹⁾	424.550.000	424.550.000
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng ⁽²⁾	1.817.736.252	1.817.736.252
	2.242.286.252	2.242.286.252

(1) Quyền sử dụng đất tại số 4/5 Út Tịch, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 424.550.000 đồng, được trích theo thời hạn 39 năm. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2018 là 21.771.792 đồng, khấu hao trong năm là 10.885.896 đồng.

(2) Năm 2017, Lô đất tại Số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 393.842.854 đồng, khấu hao trong năm là 36.354.724 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	700.930.540	3.143.697.348	14.515.885.783	18.360.513.671
Số dư cuối năm	700.930.540	3.143.697.348	14.515.885.783	18.360.513.671
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	70.093.056	618.260.478	728.537.971	1.416.891.505
- Khấu hao trong năm	70.093.056	62.873.948	362.897.144	495.864.148
Số dư cuối năm	140.186.112	681.134.426	1.091.435.115	1.912.755.653
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	630.837.484	2.525.436.870	13.787.347.812	16.943.622.166
Tại ngày cuối năm	560.744.428	2.462.562.922	13.424.450.668	16.447.758.018

(*) Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn đơn vị cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m². Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m².

Trong đó: Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.887.013.590 VND

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	6.054.545
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.964.719	9.116.828
	24.964.719	15.171.373
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đắc Lắc (*)	4.769.039.400	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	147.199.090	197.652.858
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	25.216.766	28.769.418
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.414.615	61.695.803
	4.960.869.871	288.118.079

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột để làm kho và văn phòng chi nhánh với diện tích 3.200 m² thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần trong thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/08/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính Văn phòng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	23.357.830.342	23.357.830.342	11.611.969.198	11.611.969.198
- Công ty TNHH POSCO SS-VINA	-	-	7.971.308.675	7.971.308.675
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	-	-	7.677.272.856	7.677.272.856
- Chi Nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại TP Đà Nẵng	9.149.338.681	9.149.338.681	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV thép Hòa phát Hưng Yên tại Bình Định	5.263.237.556	5.263.237.556	-	-
- Công Ty TNHH Khoáng Sản & Luyện Kim Việt Trung	37.620.000.000	37.620.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	13.153.435.653	13.153.435.653	20.161.937.044	23.394.133.934
	88.543.842.232	88.543.842.232	47.422.487.773	50.654.684.663
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	23.514.442.147	23.514.442.147	11.611.969.198	11.611.969.198

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuân Hưng	-	16.000.000.000
Đối tượng khác	299.605.250	845.017.638
	299.605.250	16.845.017.638

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	792.198.637	2.119.207.481	2.978.104.555	66.698.437	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.943.365.133	4.943.365.133	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.500.000	3.500.000	-	-
	-	792.198.637	7.066.072.614	7.924.969.688	66.698.437	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Văn phòng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính Văn phòng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	599.417.887	993.094.839
- Chi phí vận chuyển	983.351.197	1.520.932.390
- Trích trước chi phí gia công hàng hóa	-	420.144.750
- Chi phí phải trả khác	336.921.404	1.139.379.516
	<u>1.919.690.488</u>	<u>4.073.551.495</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	967.304
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.291.946.312	981.341.939
- Lãi chậm trả	5.069.235.484	2.880.678.889
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	513.022.887	600.381.957
	<u>6.874.204.683</u>	<u>4.463.370.089</u>

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	96.435.144.576	96.435.144.576	153.006.897.833	238.046.507.051	11.395.535.358	11.395.535.358
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	198.884.315.566	198.884.315.566	725.277.707.041	744.580.569.672	179.581.452.935	179.581.452.935
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	285.248.897.366	285.248.897.366	1.142.922.436.183	1.139.022.924.992	289.148.408.557	289.148.408.557
- Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Trung Việt	-	-	21.290.439.830	21.290.439.830	-	-
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Xuất Nhập Khẩu Eximbank - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	-	-	181.213.989.330	161.112.761.920	20.101.227.410	20.101.227.410
	580.568.357.508	580.568.357.508	2.223.711.470.217	2.304.053.203.465	500.226.624.260	500.226.624.260

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT480 - Kim khí Miền Trung ngày 07 tháng 09 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Mỗi khoản vay không quá 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.395.535.358 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là bất động sản và động sản theo các hợp đồng đảm bảo.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 100/2018/VCB-KHDN ngày 16/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 179.581.452.935 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Bất động sản và động sản theo các hợp đồng đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/256999/HDTD ngày 05/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 289.148.408.557 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-2017001149 ngày 11/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.101.227.410 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	4.138.946.170	118.259.317.145
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.166.498.920	9.166.498.920
Phân phối lợi nhuận	-	-	492.320.531	-	(5.210.945.331)	(4.718.624.800)
Tăng khác (*)	-	-	-	-	1.071.999.161	1.071.999.161
Số dư cuối năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	9.166.498.920	123.779.190.426
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	9.166.498.920	123.779.190.426
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	10.943.204.659	10.943.204.659
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(7.492.593.400)	(7.492.593.400)
Tăng khác (*)	-	-	-	-	2.835.024.185	2.835.024.185
Số dư cuối năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	15.452.134.364	130.064.825.870

(*) Tăng do kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối từ các Chi nhánh về Văn phòng Công ty.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 236/NQ - ĐHĐCĐ ngày 12/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	12.001.523.105
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	600.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	57,43%	6.892.593.400
Lợi nhuận chưa phân phối	37,57%	4.508.929.705

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính Văn phòng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	38,30%	37.714.240.000	38,30%	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01%	23.644.000.000	24,01%	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57%	21.240.000.000	21,57%	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,12%	15.867.380.000	16,12%	15.867.380.000
	100%	98.465.620.000	100%	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>98.465.620.000</i>	<i>98.465.620.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>98.465.620.000</i>	<i>98.465.620.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>6.892.593.400</i>	<i>3.938.624.800</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>6.892.593.400</i>	<i>3.938.624.800</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(6.892.593.400)</i>	<i>(3.938.624.800)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(6.892.593.400)</i>	<i>(3.938.624.800)</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.846.562</i>	<i>9.846.562</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.846.562</i>	<i>9.846.562</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính Văn phòng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	42.564,85	37.264,25

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Xí nghiệp Lắp máy và Xây dựng Điện Miền Trung	402.605.630	402.605.630
- Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	785.057.453	2.145.334.413

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.408.251.339.942	1.867.604.952.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.121.135.623	5.622.076.155
	<u>2.414.372.475.565</u>	<u>1.873.227.028.723</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>492.741.505.221</u>	<u>241.381.621.540</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.727.780.400	147.077.710
	<u>3.727.780.400</u>	<u>147.077.710</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.348.782.192.037	1.813.518.968.838
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	495.864.148	1.051.250.678
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(500.812.346)	(549.142.704)
	<u>2.348.777.243.839</u>	<u>1.814.021.076.812</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	142.218.455	51.157.537
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	18.038.674.040	10.656.760.686
Lãi bán các khoản đầu tư	-	398.490.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	159.898.855
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	19.675.192	-
	18.200.567.687	11.266.307.078

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.425.258.890	19.687.071.358
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	342.347.894	444.046.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.255.350	741.910.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.048.397
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(5.412.285.730)
Chi phí tài chính khác	-	5.504.941
	28.774.862.134	15.468.295.363

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.783.247	144.943.208
Chi phí nhân công	9.498.753.998	10.560.429.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.837.916	248.421.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.227.054.608	21.992.262.356
Chi phí khác bằng tiền	279.963.740	-
	31.478.393.509	32.946.057.174

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.382.717	388.432.196
Chi phí nhân công	1.676.694.000	1.366.066.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.315.240.649	1.619.111.262
Thuế, phí, lệ phí	58.581.783	33.669.357
Chi phí dự phòng	2.969.584.907	4.933.258.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	904.039.611	1.616.956.919
Chi phí khác bằng tiền	164.158.954	466.111.244
	7.501.682.621	10.423.605.771

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính Văn phòng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	192.727.272	-
Hàng biếu tặng	-	42.986.200
Tiền phạt thu được	20.000.000	588.593.000
Xử lý chênh lệch khi nhập kho	676.720.945	42.382.534
Thu nhập khác	77.411.949	7.957.091
	966.860.166	681.918.825

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế	217.528.775	-
	217.528.775	-

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.062.412.140	12.169.141.796
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh	(2.896.680.763)	2.835.024.185
Các khoản điều chỉnh tăng	449.981.227	9.048.397
- Chi phí không hợp lệ	449.981.227	7.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	2.048.397
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.675.192)	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(19.675.192)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.596.037.412	15.013.214.378
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.119.207.481	3.002.642.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	792.198.637	98.092.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.978.104.555)	(2.308.536.396)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(66.698.437)	792.198.637

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.943.204.659	9.166.498.920
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.943.204.659	9.166.498.920
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.111	931

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018	01/01/2018
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.883.986.492	-	8.449.741.632
Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.660.238.282	(19.499.368.315)	192.894.964.224
			(16.529.783.408)
		380.544.224.774	(19.499.368.315)
			201.344.705.856
			(16.529.783.408)

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		500.226.624.260	580.568.357.508
Phải trả người bán, phải trả khác		95.418.046.915	51.885.857.862
Chi phí phải trả		1.919.690.488	4.073.551.495
		597.564.361.663	636.527.766.865

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.883.986.492	-	-	33.883.986.492
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.160.869.967	-	-	327.160.869.967
	361.044.856.459	-	-	361.044.856.459
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.449.741.632	-	-	8.449.741.632
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.365.180.816	-	-	176.365.180.816
	184.814.922.448	-	-	184.814.922.448

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính Văn phòng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	500.226.624.260	-	-	500.226.624.260
Phải trả người bán, phải trả khác	95.418.046.915	-	-	95.418.046.915
Chi phí phải trả	1.919.690.488	-	-	1.919.690.488
	<u>597.564.361.663</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>597.564.361.663</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	580.568.357.508	-	-	580.568.357.508
Phải trả người bán, phải trả khác	51.885.857.862	-	-	51.885.857.862
Chi phí phải trả	4.073.551.495	-	-	4.073.551.495
	<u>636.527.766.865</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>636.527.766.865</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.223.711.470.217	2.291.386.137.693

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.304.053.203.465	2.040.125.927.259

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Văn phòng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng		492.741.505.221	241.381.621.540
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	135.488.214.951	20.482.792.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	357.253.290.270	220.898.829.540
Mua hàng		514.213.484.121	327.573.558.427
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	356.865.152.125	327.573.558.427
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	157.348.331.996	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		64.907.542.986	39.700.203.950
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	98.615.000	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	64.808.927.986	39.700.203.950
Phải trả người bán ngắn hạn		23.514.442.147	11.611.969.198
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	23.357.830.342	11.611.969.198
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	156.611.805	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	460.518.580	375.957.635
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	819.578.300	826.029.391

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính Văn phòng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập



Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

